

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0042/NH - GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2013.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Phùng Khắc Kế Ông Lương Phan Sơn	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên <i>(được bổ nhiệm ngày 24/4/2012, miễn nhiệm ngày 22/10/2012 và tái bổ nhiệm ngày 26/4/2013)</i> Thành viên <i>(được bổ nhiệm ngày 26/4/2013)</i>
Ban điều hành	Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thủy Bà Dương Thị Thu Thủy Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Bà Lưu Thị Thảo Ông Vũ Minh Trường Ông Marek Hovorka Ông Kalidas Ghose Bà Lưu Thị Ánh Xuân	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(miễn nhiệm ngày 14/6/2013)</i> Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(miễn nhiệm ngày 14/6/2013)</i> Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 đến tầng 7, tòa nhà Thủ Đô 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPBank”) cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của VPBank theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho VPBank có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ một cách phù hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lập để phản ánh tình hình tài chính của VPBank, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của VPBank và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với các nguyên tắc của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VPBank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và các thuyết minh kèm theo, được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-159/2



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng		766.190	799.402
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2.495.350	1.372.667
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4	20.700.004	26.760.927
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		13.158.691	17.317.365
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.593.289	9.498.221
3 Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(51.976)	(54.659)
IV Chứng khoán kinh doanh	5	5.365.855	1.345.840
1 Chứng khoán kinh doanh		5.404.808	1.366.615
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(38.953)	(20.775)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	57.471
VI Cho vay khách hàng		44.524.082	36.523.123
1 Cho vay khách hàng	7	45.019.696	36.903.305
2 Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng	8	(495.614)	(380.182)
VII Chứng khoán đầu tư	9	22.308.965	22.254.016
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		22.317.965	22.263.016
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(9.000)	(9.000)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	68.640	67.338
1 Đầu tư dài hạn khác		69.113	67.811
2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
IX Tài sản cố định		397.966	428.640
1 Tài sản cố định hữu hình		219.151	251.800
a Nguyên giá		477.283	529.352
b Giá trị hao mòn lũy kế		(258.132)	(277.552)
3 Tài sản cố định vô hình		178.815	176.840
a Nguyên giá		260.709	249.222
b Giá trị hao mòn lũy kế		(81.894)	(72.382)
X Bất động sản đầu tư		29.247	29.557
a Nguyên giá		29.965	29.916
b Giá trị hao mòn lũy kế		(718)	(359)
XI Tài sản có khác		16.906.781	12.937.294
1 Các khoản phải thu		13.608.768	10.130.725
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.063.096	2.454.983
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.634	5.634
4 Tài sản có khác		486.356	438.350
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(257.073)	(92.398)
TỔNG TÀI SẢN		113.563.080	102.576.275

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	1.371.572
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11	18.537.504	25.655.717
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11.711.551	15.542.886
2 Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác		6.825.953	10.112.831
III Tiền gửi của khách hàng	12	76.135.009	59.514.141
IV Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	6	36.615	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		64.935	64.540
VI Phát hành giấy tờ có giá	13	3.400.000	4.766.100
VII Các khoản nợ khác		8.577.820	4.567.188
1 Các khoản lãi, phí phải trả	14(a)	1.906.541	1.186.701
2 Các khoản phải trả và nợ khác	14(b)	6.637.297	3.366.249
3 Dự phòng rủi ro khác	14(c)	33.982	14.238
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		106.751.883	95.939.258
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	15	6.811.197	6.637.017
1 Vốn		5.771.369	5.771.369
a Vốn cổ phần		5.770.000	5.770.000
b Thặng dư vốn cổ phần		1.369	1.369
2 Các quỹ		315.431	233.031
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(27.087)	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		751.484	632.617
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.811.197	6.637.017
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.563.080	102.576.275

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

30/6/2013
Triệu VND

31/12/2012
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN


1	Thư tín dụng	807.708	799.286
2	Bảo lãnh khác	3.843.864	2.036.303

II CAM KẾT KHÁC

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân có điều kiện	9.575.103	9.990.054
---	---	-----------	-----------

Người lập:


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người duyệt:


Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

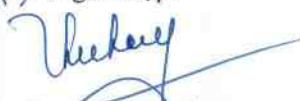
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai
đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B04a/TCTD


(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	4.987.051	5.121.556
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(3.491.446)	(4.113.783)
I Thu nhập lãi thuần	16	1.495.605	1.007.773
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		369.713	384.784
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(196.450)	(247.248)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		173.263	137.536
III (Lỗ)/lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng		(17.664)	3.966
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	17	32.356	138.915
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	18	219.508	(43.031)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		6.448	64.607
6 Chi phí hoạt động khác		(2.172)	(12.710)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		4.276	51.897
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		10.767	3.725
VIII Chi phí hoạt động	19	(1.179.423)	(738.200)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		738.688	562.581
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20	(458.871)	(50.500)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		279.817	512.081
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(78.524)	(135.731)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(78.524)	(135.731)
XIII Lợi nhuận sau thuế		201.293	376.350
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	349	745

Người lập:


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính
 Ngày 29 tháng 8 năm 2013


 Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được	4.378.947	4.684.167
02	Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả	(2.771.789)	(3.176.832)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	173.437	138.389
04	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(17.664)	3.966
05	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	251.864	88.941
06	Thu nhập khác nhận được	2.117	97.101
07	Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.127.333)	(816.226)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(65.345)	(224.160)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	824.234	795.346
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	411.583	(216.903)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(4.093.142)	2.350.702
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	57.471	-
12	Cho vay khách hàng	(8.116.391)	(3.096.215)
13	Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(161.703)	(34.606)
14	Tài sản hoạt động khác	(3.528.409)	(613.409)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(1.371.572)	(917.127)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(7.118.213)	(1.177.307)
17	Tiền gửi của khách hàng	16.620.868	8.638.726
18	Phát hành giấy tờ có giá	(1.366.100)	(4.083.215)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	395	(7.337)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	36.615	16.579
21	Các khoản nợ hoạt động khác	3.268.644	(4.040.041)
22	Chi từ các quỹ	(26)	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(4.535.746)	(2.384.807)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(11.536)	(85.342)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.089	1.020
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(737)	(2.081)
07 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(1.302)	(765.229)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	10.767	3.725
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	281	(847.907)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG KỲ	(4.535.465)	(3.232.714)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	17.987.985	16.139.488
VI CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI PHÁT SINH TRONG KỲ	(27.087)	(31.564)
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 22)	13.425.433	12.875.210

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 5.770 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2012: 5.770 tỷ Đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba mươi tám (38) chi nhánh, một trăm sáu mươi sáu (166) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP AMC)	0100233583-012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 5 năm 2012	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Ngân hàng và các Công ty con sau đây gọi chung là VPBank. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, VPBank có 4.704 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.326 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. VPBank đã áp dụng một cách nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của VPBank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đầu tiên được soát xét của VPBank của Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là các số liệu chưa được soát xét giữa niên độ và chỉ được lập cho mục đích so sánh.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của VPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND của VPBank được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

VPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPBank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nếu là chứng khoán nợ, chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Nếu là chứng khoán vốn, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, khi lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài, VPBank xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. VPBank chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của VPBank cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của VPBank.

(f) Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác

Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định số 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định số 18"), các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý trước khi kết thúc quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán (là ngày 30 tháng 6) được tính trên dư nợ cho vay khách hàng, cho vay các tổ chức tín dụng và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được xác định dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc phân loại nhóm nợ cũng như cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định số 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Dự phòng chung tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán (là ngày 30 tháng 6) được tính bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được xử lý bằng dự phòng khi đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi bên vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi bên vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung, được trích lập ít nhất một quý một lần.

Theo Quyết định số 18, trong trường hợp VPBank đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào 5 nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(f).

Ngoài ra, theo Quyết định số 493, dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính bằng 0,75% tổng số dư các khoản cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 5.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
• máy móc thiết bị	4 - 10 năm
• phương tiện vận tải	8 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
• tài sản cố định khác	4 - 7 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(j) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	3- 21 năm
• quyền sử dụng đất	vô thời hạn

(k) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, VPBank áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(l) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), và 3(g), được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VPBank có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng VPBank phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty Quản lý và Khai thác tài sản phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ được thực hiện và hạch toán sau khi có sự phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên.

(o) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi VPBank thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của VPBank được xác định.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do VPBank nắm giữ.

(p) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VPBank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của VPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VPBank là chia theo vùng địa lý.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

VPBank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

VPBank có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

(v) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư số 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh. Chứng khoán do VPBank nắm giữ được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được VPBank xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của VPBank.

(ii) *Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý*

Theo Thông tư số 210, VPBank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, VPBank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.974.690	11.060.515
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.694.315	8.043.991
	2.280.375	3.016.524
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.184.001	6.256.850
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.596.673	4.941.640
	1.587.328	1.315.210
Các khoản cho vay		
Cho vay bằng VND	7.593.289	9.498.221
Cho vay bằng ngoại tệ	6.188.724	9.124.478
	1.404.565	373.743
Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(51.976)	(54.659)
	20.700.004	26.760.927

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	54.659	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 20)	(2.683)	-
Số dư cuối kỳ	51.976	-

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 13,5%	9% - 13,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 3,5%	2,5% - 3,5%
Cho vay bằng VND	0,8% - 10,7%	6,5% - 15%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,4% - 2,5%	0,1% - 2,5%

5. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ	5.078.023	1.268.805
▪ Trái phiếu chính phủ	603.910	350.512
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	215.732	126.556
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4.258.381	791.737
Chứng khoán vốn	326.785	97.810
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	115.497	-
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	211.288	97.810
	5.404.808	1.366.615
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(38.953)	(20.775)
	5.365.855	1.345.840

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ	5.078.023	1.268.805
▪ Chưa niêm yết	5.078.023	1.268.805
Chứng khoán vốn	326.785	97.810
▪ Niêm yết	107.437	37.333
▪ Chưa niêm yết	219.348	60.477
	5.404.808	1.366.615

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	20.775	17.425
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 17)	18.178	(6.943)
Số dư cuối kỳ	38.953	10.482

6. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.183.050	4.059.116	(4.095.731)	(36.615)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.279.424	3.277.316	(3.321.826)	(44.510)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.903.626	781.800	(773.905)	7.895
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.812.268	4.245.393	(4.187.922)	57.471
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.716.778	2.848.259	(2.829.820)	18.439
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.095.490	1.397.134	(1.358.102)	39.032

7. Cho vay khách hàng

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	44.949.566	36.820.307
Chiết khấu tín phiếu	6.064	7.083
Các khoản trả thay khách hàng	722	2.337
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	51.018	65.334
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	12.326	8.244
	45.019.696	36.903.305

(*) Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ tài chính. Ngân hàng nhận nguồn vốn này trực tiếp từ ngân hàng đầu mối là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Ngân hàng đóng vai trò nhận nguồn và quản lý, sử dụng nguồn. Theo đó, Ngân hàng sẽ vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến những khoản cho vay này. Trường hợp những khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi cho BIDV theo cam kết tại hợp đồng đã ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.743.443	92,72%	32.969.671	89,34%
Nợ cần chú ý	2.096.324	4,66%	2.930.347	7,94%
Nợ dưới tiêu chuẩn	207.564	0,46%	257.505	0,70%
Nợ nghi ngờ	136.367	0,30%	554.257	1,50%
Nợ có khả năng mất vốn	835.998	1,86%	191.525	0,52%
	45.019.696	100%	36.903.305	100%

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 trừ những khoản nợ đủ điều kiện áp dụng Quyết định số 780 (Thuyết minh 3(f)). Dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 của các khách hàng được áp dụng Quyết định số 780 như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 1	2.740.486	319.242
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 2	220.763	1.197.867
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 3	6.210	-
	2.967.459	1.517.109

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	27.675.342	61,47%	22.745.669	61,64%
Trung hạn	11.821.857	26,26%	10.211.494	27,67%
Dài hạn	5.522.497	12,27%	3.946.142	10,69%
	45.019.696	100%	36.903.305	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2013	%	31/12/2012	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Doanh nghiệp Nhà nước	1.600.405	3,55%	1.273.255	3,46%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.899.293	24,21%	9.129.350	24,74%
Công ty cổ phần	9.840.295	21,86%	8.038.951	21,78%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	343.235	0,76%	130.446	0,35%
Doanh nghiệp tư nhân	421.835	0,94%	590.401	1,60%
Cho vay cá nhân và cho vay khác	21.914.633	48,68%	17.740.902	48,07%
	45.019.696	100%	36.903.305	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2013	%	31/12/2012	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.915.255	4,25%	1.006.350	2,73%
Thương mại, sản xuất và chế biến	30.934.410	68,71%	21.539.001	58,37%
Xây dựng	3.892.309	8,65%	5.999.742	16,26%
Kho bãi, vận tải, thông tin liên lạc	1.471.219	3,27%	1.145.692	3,10%
Cá nhân và các hoạt động khác	6.806.503	15,12%	7.212.520	19,54%
	45.019.696	100%	36.903.305	100%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VND	2,15% - 18%	8% - 18%
Cho vay bằng ngoại tệ	3% - 6,5%	2,3% - 7%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	329.656	256.536
Dự phòng cụ thể	165.958	123.646
	495.614	380.182

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	256.536	212.704
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 20)	73.120	23.006
Số dư cuối kỳ	329.656	235.710

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/06/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	123.646	101.469
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 20)	204.015	35.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(161.703)	(34.606)
Số dư cuối kỳ	165.958	101.943

9. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.308.429	6.127.692
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	1.100.116	1.500.196
▪ Tín phiếu Kho bạc	501.670	1.240.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.689.539	7.269.606
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	7.619.811	6.035.522
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	98.400	90.000
	22.317.965	22.263.016
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(9.000)	(9.000)
	22.308.965	22.254.016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Thời hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	2 năm - 5 năm	7,3% - 13,2%	2 năm - 5 năm	8,8% - 13,2%
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	6 tháng	7,2%	3 tháng	6,75% - 6,8%
Tín phiếu Kho bạc	1 năm	6,03% - 8,5%	6 tháng - 1 năm	8,15% - 8,5%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	2 năm - 5 năm	9,1% - 15,7%	2 năm - 5 năm	10% - 18%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	2 năm - 10 năm	9,1% - 12,6%	2 năm - 10 năm	10% - 13%
▪ Trái phiếu phát hành bằng USD	4 tháng - 1 năm	2,8% - 4%	3 tháng	4%

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	69.113	67.811
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(473)	(473)
	68.640	67.338

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tài chính chưa niêm yết	35.036	35.036
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	34.077	32.775
	69.113	67.811

11. Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	6.631.592	10.324.557
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.137.112	8.443.016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.494.480	1.881.541
Tiền gửi có kỳ hạn	5.079.959	5.218.329
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.819.049	3.903.119
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.260.910	1.315.210
Tiền vay	6.825.953	10.112.831
Tiền vay bằng VND	3.472.335	8.403.925
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.353.618	1.708.906
	18.537.504	25.655.717

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 14%	9% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 3,5%	2,5% - 3,5%
Tiền vay bằng VND	1% - 10,7%	8% - 11%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,8% - 3,8%	2% - 3,8%

12. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	4.312.368	5.586.859
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.052.444	5.357.391
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	259.924	229.468
Tiền gửi có kỳ hạn	71.562.628	53.691.334
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	67.561.518	50.725.261
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.001.110	2.966.073
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.931	9.133
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.849	9.052
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	82	81
Tiền ký quỹ	257.082	226.815
Tiền ký quỹ bằng VND	205.488	174.267
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	51.594	52.548
	76.135.009	59.514.141

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	21.831.584	17.300.260
Cá nhân	49.961.706	37.876.118
Đối tượng khác	4.341.719	4.337.763
	76.135.009	59.514.141

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,2% - 11%	2% - 11%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,05% - 2%	0,05% - 2%

13. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	2.166.100
Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	3.400.000	2.600.000
	3.400.000	4.766.100

Giấy tờ có giá của VPBank bao gồm các loại trái phiếu và kỳ phiếu bằng VND có lãi suất từ 9,2% đến 11%/năm (31/12/2012: 9% đến 14%/năm), lãi trả cuối kỳ.

14. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.520.084	937.089
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	327.370	188.276
Lãi phải trả cho tiền vay	21.406	6.074
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư và cho vay	1.142	33.199
Lãi phải trả các công cụ tài chính phái sinh	36.108	21.815
Phí phải trả	431	248
	1.906.541	1.186.701

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm
2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(b) Các khoản phải trả và nợ khác

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Phải trả nhân viên	116.961	105.890
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	697	1.496
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Thuế phải nộp	87.699	78.878
▪ Cổ tức phải trả	2.530	2.530
▪ Chuyển tiền phải trả	114.132	41.842
▪ Phải trả Ngân hàng OCBC – Singapore (Thuyết minh 24)	62.621	64.658
▪ Nhận ủy thác đầu tư, cho vay	500.000	800.000
▪ Vàng giữ hộ khách hàng	-	371.752
▪ Phải trả từ hợp đồng ủy thác cho vay	197.400	197.400
▪ Lãi trái phiếu chờ phân bổ	26.384	66.326
▪ Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	194.764	77.129
▪ Các khoản phải trả khác	5.334.109	1.558.348
	6.637.297	3.366.249

(c) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Dự phòng chung		
Số dư đầu kỳ	14.238	16.098
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 20)	19.744	(7.586)
Số dư cuối kỳ	33.982	8.512

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 huyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/DTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. Vốn và các quỹ

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Giai đoạn kết thúc ngày 30/6/2013	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Tổng các quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.770.000	1.369	20.036	212.960	35	233.031	-	632.617	6.637.017										
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	201.293	201.293									
Trích lập các quỹ	-	-	27.477	54.949	-	82.426	-	(82.426)	-	-									
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(26)	-	(26)	-	-	(26)	(26)									
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.087)	(27.087)									
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	5.770.000	1.369	47.513	267.883	35	315.431	(27.087)	751.484	6.811.197										
Giai đoạn kết thúc ngày 30/6/2012																			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.050.000	1.369	18.170	133.175	35	151.380	-	793.496	5.996.245										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	376.360	376.360										
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(31.613)	-	(31.613)	(31.613)									
Biến động khác	-	-	1.563	-	-	1.563	-	(1.538)	25										
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.050.000	1.369	19.733	133.175	35	152.943	(31.613)	1.168.318	6.341.017										

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(b) Vốn cổ phần

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

16. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	565.425	813.745
Thu lãi cho vay	3.041.937	2.783.400
Thu lãi đầu tư chứng khoán	1.352.953	1.472.411
Thu nhập lãi khác	26.736	52.000
	4.987.051	5.121.556
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(2.795.195)	(1.963.821)
Chi phí lãi tiền vay	(544.633)	(948.567)
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(151.358)	(997.725)
Chi phí lãi khác	(260)	(203.670)
	(3.491.446)	(4.113.783)
Thu nhập lãi thuần	1.495.605	1.007.773

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	92.029	222.052
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(41.495)	(90.080)
(Trích lập)/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)	(18.178)	6.943
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.356	138.915

18. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	388.452	75.845
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(168.944)	(118.876)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	219.508	(43.031)

19. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	2.920	3.774
Lương và các chi phí liên quan	564.480	343.160
Trong đó:		
a. Lương và các khoản trợ cấp	498.281	298.370
b. Các khoản chi đóng góp theo lương	37.464	21.902
c. Trợ cấp	3.657	951
d. Hoạt động xã hội	1.076	1.852
e. Trợ cấp ăn ca	24.002	20.085
Chi phí tài sản	212.236	147.434
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	41.818	35.719
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	373.072	229.021
Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	26.715	14.811
	1.179.423	738.200

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

20. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	4	(2.683)	-
Dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng	8	73.120	23.006
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng	8	204.015	35.080
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho các khoản cam kết ngoại bảng	14(c)	19.744	(7.586)
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		164.675	-
		458.871	50.500

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 201.293 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 376.350 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 577.000.000 cổ phiếu (30/6/2012: 505.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	201.293	376.350

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ, bình quân và cuối kỳ	577.000.000	505.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	349	745

22. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	766.190	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	2.495.350	1.372.667
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	7.974.690	11.060.515
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.189.203	4.755.401
	13.425.433	17.987.985

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</i> 30/6/2013	1/1/2013	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.546	13.575	(18.091)	2.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.587	78.524	(65.345)	65.766
Các loại thuế khác	19.745	60.526	(60.774)	19.497
	78.878	152.625	(144.210)	87.293
<i>Năm kết thúc ngày</i> 31/12/2012	1/1/2012	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.137	57.286	(51.877)	6.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.680	214.933	(256.026)	52.587
Các loại thuế khác	9.083	62.806	(52.144)	19.745
	103.900	335.025	(360.047)	78.878

24. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư	
	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả khác		
Ngân hàng OCBC – Singapore, cổ đông (Thuyết minh 14(b))	62.621	64.658

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Triệu VND	30/6/2013			
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
• Tài sản	89.261.046	3.771.020	20.531.014	113.563.080
• Nợ phải trả	83.101.690	3.780.039	19.870.154	106.751.883
• Tài sản cố định	202.024	53.429	142.513	397.966

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013			
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
• Doanh thu	4.100.213	243.993	1.663.620	6.007.826
• Chi phí	3.860.435	347.431	1.520.143	5.728.009
• Lợi nhuận trước thuế	239.778	(103.438)	143.477	279.817

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

VPBank hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, quản lý tài sản và kinh doanh chứng khoán.

	Ngân hàng bán lẻ	Quản lý tài sản	30/6/2013 Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
• Tài sản	107.360.821	5.220.858	3.667.383	(2.685.982)	113.563.080
• Nợ phải trả	100.635.900	5.117.978	2.768.987	(1.770.982)	106.751.883
• Tài sản cố định	375.528	7.730	14.708	-	397.966

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013				Tổng cộng
	Ngân hàng bán lẻ	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
• Doanh thu	5.798.339	100.511	198.784	(89.808)	6.007.826
• Chi phí	5.477.196	145.425	168.027	(62.639)	5.728.009
• Lợi nhuận trước thuế	321.143	(44.914)	30.757	(27.169)	279.817

26. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	766.190	-	-	766.190	766.190
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.495.350	-	-	2.495.350	*
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	20.700.004	-	-	20.700.004	*
Chứng khoán kinh doanh	5.365.855	-	-	-	-	5.365.855	*
<i>Có giá tham khảo</i>	287.832	-	-	-	-	287.832	
<i>Không có giá tham khảo</i>	5.078.023	-	-	-	-	5.078.023	*
Cho vay khách hàng	-	-	44.524.082	22.308.965	-	44.524.082	*
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	68.640	-	22.308.965	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	15.739.555	-	-	68.640	*
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	15.739.555	*
	5.365.855	-	84.225.181	22.377.605	-	111.968.641	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	18.537.504	18.537.504	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	76.135.009	76.135.009	*
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	36.615	36.615	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.935	64.935	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.400.000	3.400.000	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.312.097	8.312.097	*
	-	-	-	-	106.486.160	106.486.160	

VPBank chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này do không có thông tin về giá trị thị trường và chưa có thông tin về giá thị trường và chưa có hướng dẫn đầy đủ về cách xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam bằng phương pháp khác. Giá trị hợp lý và giá trị ghi số của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể có chênh lệch trọng yếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị ghi số					Giá trị hợp lý hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	799.402	-	-	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.372.667	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	26.760.927	-	-	26.760.927
Chứng khoán kinh doanh	1.345.840	-	-	-	-	1.345.840
<i>Có giá tham khảo</i>	77.035	-	-	-	-	77.035
<i>Không có giá tham khảo</i>	1.268.805	-	-	-	-	1.268.805
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	57.471	-	-	-	-	57.471
Cho vay khách hàng	-	-	36.523.123	-	-	36.523.123
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	22.254.016	-	22.254.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	67.338	-	67.338
Tài sản tài chính khác	-	-	12.327.602	-	-	12.327.602
	1.403.311	-	77.783.721	22.321.354	-	101.508.386
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.371.572	1.371.572
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	25.655.717	25.655.717
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	59.514.141	59.514.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.540	64.540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.766.100	4.766.100
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.297.830	4.297.830
	-	-	-	-	95.669.900	95.669.900

VPBank chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này do không có thông tin về giá trị trường và chưa có thông tin về giá thị trường và chưa có hướng dẫn đầy đủ về cách xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam bằng phương pháp khác. Giá trị hợp lý và giá trị ghi số của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể có chênh lệch trọng yếu.

(b) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VPBank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VPBank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của VPBank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VPBank.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) VPBank có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của VPBank. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT VPBank đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Hội đồng Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động VPBank. Trên cơ sở này, Chính sách quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VPBank gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VPBank cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VPBank hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VPBank hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(i) Rủi ro tín dụng

VPBank chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi VPBank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VPBank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VPBank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VPBank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra VPBank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của VPBank. VPBank xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của VPBank. Về nguyên tắc, VPBank không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, VPBank chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản trị rủi ro. Các báo cáo của Khối quản trị rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

VPBank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của VPBank đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà VPBank đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Thực hiện cơ chế phê duyệt tín dụng tập trung toàn hệ thống. Quan điểm phê duyệt tín dụng tập trung tại VPBank được tư vấn bởi công ty tư vấn quốc tế và sẽ nhất quán thực hiện theo lộ trình tập trung hóa hoàn toàn;
- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VPBank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	20.751.980	-	-	20.751.980
Chứng khoán kinh doanh - gộp	5.404.808	-	-	5.404.808
Cho vay khách hàng - gộp	41.743.443	1.537.820	1.738.433	45.019.696
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.317.965	-	-	22.317.965
Tài sản tài chính khác - gộp	15.996.628	-	-	15.996.628
	106.214.824	1.537.820	1.738.433	109.491.077

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	26.815.586	-	-	26.815.586
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.366.615	-	-	1.366.615
Cho vay khách hàng - gộp	32.969.671	817.629	3.116.005	36.903.305
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.263.016	-	-	22.263.016
Tài sản tài chính khác - gộp	12.393.646	-	26.354	12.420.000
	95.808.534	817.629	3.142.359	99.768.522

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Bất động sản	64.760.012	68.257.551
Động sản	19.503.911	8.573.758
Giấy tờ có giá	31.921.280	10.299.386
Các tài sản đảm bảo khác	308.300	392.207
	116.493.503	87.522.902

VPBank không nắm giữ tài sản thế chấp mà VPBank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(ii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi VPBank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của VPBank; thậm chí có thể làm cho VPBank bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VPBank luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi liên VPBank, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VPBank. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VPBank mà VPBank sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VPBank hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank. VPBank nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VPBank. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VPBank luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của VPBank, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của VPBank trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của VPBank và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. VPBank áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, VPBank theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của VPBank.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của VPBank trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. VPBank định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của VPBank trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Tỷ lệ thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Tỷ lệ thanh khoản tối thiểu giữa các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu chính phủ, trái phiếu niêm yết và tổng nợ phải trả là 15%.
- Tỷ lệ tối thiểu giữa tài sản phải thu và công nợ phải trả trong vòng 7 ngày làm việc kế tiếp bằng 1.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống
đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	30/6/2013	31/12/2012
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 7 ngày tiếp theo (%) <i>Tại ngày cuối kỳ kế toán</i>	148,89%	125,34%
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 1 tháng tiếp theo (%) <i>Tại ngày cuối kỳ kế toán</i>	51,47%	75,23%

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/ĐD-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	766.190	-	-	-	-	766.190
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.495.350	-	-	-	-	2.495.350
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	15.298.888	991.262	3.926.110	535.720	-	20.751.980
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	4.480.416	-	207.121	609.305	107.966	5.404.808
Cho vay khách hàng - góp	1.179.929	2.096.324	5.452.181	5.988.418	16.085.472	9.359.311	4.858.061	45.019.696
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.279.297	253.560	4.848.952	15.936.156	-	22.317.965
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	69.113	69.113
Tài sản tài chính khác - góp	-	-	10.901.051	1.158	4.335.900	758.519	-	15.996.628
	1.179.929	2.096.324	40.673.373	7.234.398	29.403.555	27.199.011	5.035.140	112.821.730
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.164.851	1.829.496	1.543.157	-	-	18.537.504
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.861.044	17.288.720	29.789.470	195.534	241	76.135.009
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	36.615	-	-	-	36.615
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay hức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.935	-	-	64.935
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.400.000	-	3.400.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	4.375.046	327.370	3.609.681	-	-	8.312.097
	-	-	48.400.941	19.482.201	35.007.243	3.595.534	241	106.486.160
Mức chênh lệch khoản ròng	1.179.929	2.096.324	(7.727.568)	(12.247.803)	(5.603.688)	23.603.477	5.034.899	6.335.570

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)		Quá hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	799.402	-	-	-	-	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.372.667	-	-	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức	-	-	16.618.946	2.485.000	5.124.000	2.587.640	-	26.815.586
Án dụng khác - gộp	-	-	102.264	175.300	18.790	997.408	72.853	1.366.615
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	57.471	-	-	57.471
Cho vay khách hàng - gộp	1.003.287	2.930.347	2.470.591	5.786.207	16.586.310	6.873.298	1.253.265	36.903.305
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	911.784	1.600.196	2.740.000	17.011.036	-	22.263.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	67.811	67.811
Tài sản tài chính khác - gộp	-	26.354	4.235.697	1.928.465	5.153.754	1.075.730	-	12.420.000
	1.003.287	2.956.701	26.511.351	11.975.168	29.680.325	28.545.112	1.393.929	102.065.873
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
Tiền gửi và vay các tổ chức	-	-	17.178.924	3.559.659	4.917.134	-	-	25.655.717
Án dụng khác	-	-	30.819.243	12.212.616	15.873.722	603.441	5.119	59.514.141
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Ốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay hức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.540	-	-	64.540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	166.100	2.000.000	2.600.000	-	4.766.100
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	2.067.747	1.140.864	262.483	826.736	-	4.297.830
	-	-	51.437.486	17.079.239	23.117.879	4.030.177	5.119	95.669.900
Mức chênh thanh khoản ròng	1.003.287	2.956.701	(24.926.135)	(5.104.071)	6.562.446	24.514.935	1.388.810	6.395.973

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của VPBank.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ VPBank (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát tại Sổ kinh doanh như hạn mức Trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức PV01, hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và sổ VPBank như đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing – Khe hở định giá lại). Khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, VPBank sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như VaR, Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, VPBank có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, VPBank sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi VPBank quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của VPBank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VPBank đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của VPBank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	766.190	-	-	-	-	-	766.190
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.495.350	-	-	-	-	2.495.350
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	15.298.888	991.262	1.426.110	2.500.000	535.720	20.751.980
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	326.785	4.153.631	-	207.121	-	717.271	5.404.808
Cho vay khách hàng - gộp	3.276.253	-	8.713.765	8.994.085	10.126.114	4.818.299	9.091.180	45.019.696
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	98.400	1.180.897	253.560	1.326.780	3.372.172	16.086.156	22.317.965
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	59.718	-	-	-	-	9.395	69.113
Tài sản tài chính khác - gộp	-	14.505.228	-	-	741.400	-	750.000	15.996.628
	3.276.253	15.756.321	31.842.531	10.238.907	13.620.404	10.897.592	27.189.722	112.821.730
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.164.851	1.829.496	797.947	745.210	-	18.537.504
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.328.480	17.440.115	18.233.580	12.097.972	6.034.862	76.135.009
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	36.615	-	-	-	-	-	36.615
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	64.935	-	-	-	64.935
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	250.000	-	-	-	3.400.000	3.400.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	7.614.697	-	-	197.400	250.000	-	8.312.097
	-	7.651.312	37.743.331	19.334.546	19.228.927	13.093.182	9.434.862	106.486.160
Mức chênh lệch cam với lãi suất	3.276.253	8.105.009	(5.900.800)	(9.095.639)	(5.608.523)	(2.195.590)	17.754.860	6.335.570

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	799.402	-	-	-	-	-	799.402
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.372.667	-	-	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	132.450	16.432.496	2.485.000	1.760.000	3.364.000	2.641.640	26.815.586
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	97.810	4.454	175.300	-	18.790	1.070.261	1.366.615
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	57.471	-	-	-	-	-	57.471
Cho vay khách hàng - góp	3.933.634	-	7.390.301	12.066.171	5.225.450	3.239.240	5.048.509	36.903.305
Chứng khoán đầu tư - góp	-	90.000	821.784	1.600.196	1.540.000	1.200.000	17.011.036	22.263.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	58.966	-	-	-	-	8.845	67.811
Tài sản tài chính khác - góp	26.354	3.689.399	546.266	1.928.465	2.056.786	3.097.000	1.075.730	12.420.000
	3.959.988	4.925.498	26.567.968	18.255.132	10.582.236	10.919.030	26.856.021	102.065.873
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.178.924	3.559.659	2.971.246	1.945.888	-	25.655.717
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.716.294	10.565.323	6.318.035	10.586.389	6.328.100	59.514.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.540	-	-	64.540
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	166.100	-	2.000.000	2.600.000	4.766.100
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	3.223.236	(14.625)	-	197.400	65.083	826.736	4.297.830
	-	3.223.236	44.252.165	14.291.082	9.551.221	14.597.360	9.754.836	95.669.900
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	3.959.988	1.702.262	(17.684.197)	3.964.050	1.031.015	(3.678.330)	17.101.185	6.395.973

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của VPBank cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm cuối kỳ/năm kế toán. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

<i>Giai đoạn kết thúc ngày 30/6/2013</i>	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3%	(173.761)	(173.761)
USD	1,5%	(16.665)	(16.665)
<hr/>			
<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2012</i>	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3%	120.459	120.459
USD	1,5%	9.804	9.804

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của VPBank bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

VPBank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VPBank và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của VPBank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của VPBank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VPBank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VPBank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013
 (Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	427.143	234.058	69.058	7.675	28.256	766.190
Tiền gửi tại NHNNVN	2.292.255	203.095	-	-	-	2.495.350
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	15.479.711	4.930.133	320.230	-	21.906	20.751.980
Chứng khoán kinh doanh - gộp	5.404.808	-	-	-	-	5.404.808
Cho vay khách hàng - gộp	42.133.554	2.885.621	521	-	-	45.019.696
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.467.123	850.842	-	-	-	22.317.965
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	69.113	-	-	-	-	69.113
Tài sản tài chính khác - gộp	15.020.180	974.636	1.812	-	-	15.996.628
	102.293.887	10.078.385	391.621	7.675	50.162	112.821.730
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.428.495	6.834.899	274.110	-	-	18.537.504
Tiền gửi của khách hàng	71.822.297	3.413.616	742.510	-	156.586	76.135.009
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	2.022.762	(1.239.502)	(635.400)	-	(111.245)	36.615
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	63.264	1.671	-	-	-	64.935
Phát hành giấy tờ có giá	3.400.000	-	-	-	-	3.400.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	8.121.755	176.565	10.473	988	2.316	8.312.097
	96.858.573	9.187.249	391.693	988	47.657	106.486.160
Trạng thái tiền tệ	5.435.314	891.136	(72)	6.687	2.505	6.335.570

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	357.288	110.692	158.049	160.869	12.504	799.402
Tiền gửi tại NHNNVN	1.219.665	153.002	-	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	22.110.109	4.115.921	570.868	-	18.688	26.815.586
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.366.615	-	-	-	-	1.366.615
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	100.797	(1.241.243)	902.395	-	295.522	57.471
Cho vay khách hàng - gộp	35.091.419	1.807.114	4.772	-	-	36.903.305
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.054.816	208.200	-	-	-	22.263.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	67.811	-	-	-	-	67.811
Tài sản tài chính khác - gộp	11.307.773	895.490	3.624	212.962	151	12.420.000
	93.676.293	6.049.176	1.639.708	373.831	326.865	102.065.873
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20.750.060	4.631.447	274.210	-	-	25.655.717
Tiền gửi của khách hàng	56.266.945	1.565.341	1.362.786	-	319.069	59.514.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	62.893	1.647	-	-	-	64.540
Phát hành giấy tờ có giá	4.766.100	-	-	-	-	4.766.100
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	3.801.501	109.814	11.910	373.138	1.467	4.297.830
	87.019.071	6.308.249	1.648.906	373.138	320.536	95.669.900
Trạng thái tiền tệ	6.657.222	(259.073)	(9.198)	693	6.329	6.395.973

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của VPBank trong trường hợp:

VND tăng giá 5% so với Đô la Mỹ:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/06/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
USD	203.824	9.716

VND giảm giá 5% so với Đô la Mỹ:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/06/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
USD	(203.824)	(9.716)

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do VPBank nắm giữ. VPBank theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của VPBank bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. VPBank quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá thị trường của các chứng khoán vốn của VPBank là 292.591 triệu VND (31/12/2012: 79.901 triệu VND). Nếu giá của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 20% tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 với tất cả các biến số khác không đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ/ năm của VPBank sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 43.889 triệu VND (31/12/2012: 11.985 triệu VND).

27. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính của VPBank bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 25%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3(b), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3(c), vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như trình bày tại Thuyết minh 3(n) sẽ được thực hiện và hạch toán sau khi có sự phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên.

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013